

Bản án số: 55/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10-8-2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tuấn Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Quốc Văn Tài;

2. Ông Lý Văn Tòng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2023/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hà Thị T, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh T.

- Bị đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm 1991. Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh T.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Hà Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Trần Văn C được tự do tìm hiểu đã đăng ký kết hôn tháng 02 năm 2012 tại UBND xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa. Sau khi kết hôn chị T và anh C chung sống tại Thôn N, xã Y, huyện C,

tỉnh T. Cuộc sống hòa thuận đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống và cách sống khác nhau, vợ chồng không tin tưởng nhau. Mặc dù hai bên gia đình đều đã khuyên bảo hòa giải, chị T đã cố gắng để tìm cách khắc phục mâu thuẫn nhưng không thành. Khi cùng chung sống với anh C mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng hơn nên chị T sống ly thân với anh C từ tháng 3 năm 2023 đến nay. Chị T xác định tình cảm với anh Trần Văn C không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T xin ly hôn với anh Trần Văn C.

Về con chung: Chị T và anh C có hai con chung là Trần Thị Hà A, sinh ngày 14/9/2012 và Trần Trung H, sinh ngày 22/9/2020. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi hai con chung là 2.000.000 đồng một tháng (cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000 đồng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập anh Trần Văn C đến Tòa án để giải quyết việc chị Hà Thị T khởi kiện xin ly hôn nhưng anh C đều không có mặt, anh C đã ký nhận Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập đương sự Tòa án gửi qua dịch vụ bưu chính; Tòa án đã thông báo và trực tiếp đến nơi cư trú của anh C để làm việc nhưng anh C không hợp tác, không có ý kiến trình bày với nội dung khởi kiện của chị T.

Kết quả xác minh tại địa phương xác định anh Trần Văn C vẫn đang ký thường trú và đang sinh sống thường xuyên tại thôn N, xã Y, huyện C. Theo lời khai của bà Bùi Thị Q (mẹ đẻ anh C) thì chị T và anh C được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn một thời gian chị T, anh C ra ở riêng nhưng vẫn sinh sống gần nhà bà Quý. Bà Q nhận thấy vợ chồng chị T, anh C chung sống hòa thuận đến cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị T nghi ngờ anh C có quan hệ ngoại tình nên vợ chồng cãi nhau, xô xát. Sau Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 chị T về nhà bố mẹ đẻ tại xã H, huyện C sinh sống và sống ly thân với anh C. Từ khi chị T về nhà bố mẹ đẻ anh C đã ba lần đến đón chị T để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị T không về, phía gia đình bà Q đã đến gặp gia đình chị T để cùng tìm cách tháo gỡ, hòa giải mâu thuẫn cho chị T, anh C nhưng không thành. Bà Q xác nhận anh C đã nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án, tuy nhiên do anh C bận việc nên không đến Tòa án để làm việc được, anh C vẫn mong chị T thay đổi suy nghĩ, rút đơn để đoàn tụ cùng anh. Bà Q cho biết chị T, anh C có hai con chung là Trần Thị Hà A, sinh năm 2012 và Trần Trung H, sinh năm 2020. Cháu Anh đang sống cùng anh C còn cháu Hiếu đang sống cùng chị T. Anh C vẫn sinh sống cùng nơi cư trú với bà Quý, hằng ngày anh C đi làm việc đến tối sẽ trở về nhà nên bà Q nhận thay anh C các văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết sẽ giao lại cho anh C.

Về nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên: Tại biên bản ghi ý kiến cháu Trần Thị Hà A trình bày có nguyện vọng được ở với mẹ Hà Thị T trong trường

hợp bố mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Hà Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt giữ nguyên ý kiến xin ly hôn với anh Trần Văn C; về con chung: Chị T có nguyện vọng nuôi dưỡng hai con chung là Trần Thị Hà A, sinh ngày 14/9/2012 và Trần Trung H, sinh ngày 22/9/2020. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi hai con chung là 2.000.000 đồng một tháng (cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000 đồng) đến khi các con đủ 18 tuổi; về tài sản chung: Chị và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị T xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến trình bày trước các nội dung yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” của chị Hà Thị T; cho chị Hà Thị T được ly hôn với anh Trần Văn C.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cháu Trần Thị Hà A, sinh ngày 14/9/2012 và cháu Trần Trung H, sinh này 22/9/2020 cho chị Hà Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, căn cứ mức thu nhập của anh C theo xác minh tại thôn N, xã Y, huyện C buộc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung với mức từ 800.000 đồng đến 1.500.000 đồng một tháng đến khi cháu Anh, cháu Hiếu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

- Về nợ chung: Chị T xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Hà Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định. Anh Trần Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Hà Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giải quyết về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Trần Văn C; anh Trần Văn C có hộ khẩu thường trú tại Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh T. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ cho anh Trần Văn C (gửi qua dịch vụ bưu chính và giao cho người thân thích cùng nơi cư trú với anh C) các văn bản tố tụng gồm Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Trần Văn C không hợp tác, không đến Tòa án để làm việc. Do vậy, Tòa án căn cứ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 227, 228, 238 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị T và anh Trần Văn C có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 13/02/2012 tại UBND xã Y, huyện C, tỉnh T nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Kết quả xác minh tại thôn N, xã Y và lời khai của bà Bùi Thị Q (mẹ đẻ anh C) đều xác định chị T, anh C xảy ra mâu thuẫn vào năm 2022 do vợ chồng không tin tưởng nhau, chị T nghi ngờ anh C có quan hệ ngoại tình nên vợ chồng xảy ra cãi vã, xô xát. Khoảng tháng 3 năm 2023 chị T đã về nhà bố mẹ đẻ tại xã H, huyện C, tỉnh T sinh sống và sống ly thân với anh Trần Văn C. Lời khai của bà Q cho thấy anh C có mong muốn được đoàn tụ với chị T nhưng anh C không hợp tác, không đến Tòa án làm việc, không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn vợ chồng với chị T. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng chị T, anh C đã không tồn tại từ khoảng tháng 3 năm 2023 đến nay; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, căn cứ vào Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của chị T, anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị T, xử cho chị T được ly hôn với anh Trần Văn C.

[2.2] Về con chung: Chị Hà Thị T và anh Trần Văn C có 02 con chung là Trần Thị Hà A, sinh ngày 14/9/2012 và Trần Trung H, sinh ngày 22/9/2020.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh C không có ý kiến trình bày đối với việc nuôi dưỡng con khi chị T xin ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung. Xét nguyện vọng nuôi dưỡng con của chị T xuất phát từ tình cảm của người mẹ đối với con và phù hợp với quy định của pháp luật. Kết quả xác minh tại thôn N, xã Y, huyện C cho thấy, chị T, anh C đều có nghề nghiệp là làm ruộng, gia đình chị T, anh C không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; mức thu nhập bình quân của một người tại thôn N, xã Y 48.000.000 đồng một năm tương đương 4.000.000 đồng một tháng. Hội đồng xét xử thấy rằng điều kiện nuôi dưỡng con của chị T và anh C là như nhau nhưng anh C không có ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung, cháu Trần Thị Hà A có nguyện vọng được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, đến ngày xét xử cháu Trần Trung H được 02 tuổi 10 tháng 18 ngày (dưới 36 tháng), cháu Hiếu còn nhỏ cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của mẹ, để đảm bảo cho sự phát triển cả về thể chất và tinh thần của cháu Trần Thị Hà A và cháu Trần Trung H, Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Trần Thị Hà A và cháu Trần Trung H cho chị Hà Thị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Hà Thị T yêu cầu anh Trần Văn C cấp dưỡng nuôi cháu Anh, cháu Hiếu là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) một tháng, cấp dưỡng cho mỗi con là 1.000.000 đồng. Yêu cầu cấp dưỡng và mức cấp dưỡng chị Hà Thị T yêu cầu là phù hợp với quy định của Luật, phù hợp với nhu cầu thực tiễn của các con. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử căn cứ kết quả xác minh thu nhập bình quân của một người tại thôn N, xã Y xác định thu nhập bình quân của anh C là 4.000.000 đồng một tháng, căn cứ xác nhận thông tin về cư trú đối với số lượng thành viên trong hộ gia đình anh C, căn cứ khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng, nếu chấp nhận mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng sẽ cao so với thu nhập bình quân của anh Trần Văn C. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 107, 108, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình, cần buộc anh Trần Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Hà A và Trần Trung H, chấp nhận mức cấp dưỡng dưới 2.000.000 đồng mà chị T yêu cầu. Thời gian cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi cháu Anh, cháu Hiếu đủ 18 tuổi. Không chấp nhận toàn bộ mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng như chị Hà Thị T yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Hà Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị Hà Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*. Chị Hà Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn; anh Trần Văn C

không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” của chị Hà Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị T được ly hôn anh Trần Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Hà A, sinh ngày 14/9/2012 và Trần Trung H, sinh ngày 22/9/2020 cho chị Hà Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Anh Trần Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Hà A và cháu Trần Trung H là 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) một tháng, mỗi cháu là 750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Phương thức cấp dưỡng thực hiện theo tháng. Thời gian cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi cháu Anh, cháu Hiếu đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, anh Trần Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

" Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ

trường hợp pháp luật có quy định khác".

3. Về án phí:

Chị Hà Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0006165, ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa. Anh Trần Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Anh Trần Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

4. Về quyền kháng cáo: Chị Hà Thị T và anh Trần Văn C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

(Đã ký)

Quốc Văn Tài – Lý Văn Tòng

Lê Tuấn Tú

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- UBND xã Yên Nguyên (nơi ĐKKH);
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Tuấn Tú